

## TỜ TRÌNH

### Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024;

Trên cơ sở đánh giá tình hình ước thực hiện thu ngân sách 8 tháng đầu năm 2024 và giải ngân vốn đầu tư công 8 tháng đầu năm 2024; Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2797/SKHĐT-ĐT ngày 04 tháng 10 năm 2024,

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024, như sau:

#### I. Sự cần thiết điều chỉnh

Tại kỳ họp thứ 12, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X đã thông qua Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024. Tuy nhiên, do tiền sử dụng đất năm 2024 ước 8 tháng đầu năm hụt thu so với dự toán, nên phải điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 cho phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công.

#### II. Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2024

Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2024 là 3.674 tỷ 704 triệu đồng (kèm theo Biểu tổng hợp), giảm 1.955 tỷ 498 triệu đồng so với kế hoạch năm 2024 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023, cụ thể:

##### 1. Nguồn ngân sách địa phương:

Điều chỉnh giảm 1.955 tỷ 498 triệu đồng, trong đó giảm tiền sử dụng đất là 2.102 tỷ 498 triệu đồng (khối tỉnh là 1.886 tỷ 898 triệu đồng, khối huyện là 215 tỷ 600 triệu đồng) và tăng tiền xổ số kiến thiết 147 tỷ đồng. Các dự án giảm vốn chủ yếu do vướng giải phóng mặt bằng, chưa đấu thầu, không có khả năng giải ngân hết số vốn được giao.

##### 2. Nguồn ngân sách trung ương: Không điều chỉnh tăng, giảm nguồn vốn.

#### III. Phương án phân bổ:

**3.674 tỷ 704 triệu đồng.**

##### 1. Vốn ngân sách địa phương:

**2.890 tỷ 352 triệu đồng.**

##### 1.1. Nguồn chi xây dựng cơ bản tập trung:

**493 tỷ 310 triệu đồng.**

Trong đó:

- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố:

**303 tỷ 600 triệu đồng.**

(quy định tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)

- Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp): 16 tỷ 070 triệu đồng.
- Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương: 10 tỷ đồng.
- Thực hiện dự án: 163 tỷ 640 triệu đồng.
- + Dự án chuyển tiếp sang năm 2024: 138 tỷ 640 triệu đồng.
- + Dự án khởi công mới năm 2024: 25 tỷ đồng.

1.2. Vốn từ nguồn thu sử dụng đất: 1.007 tỷ 242 triệu đồng.

(Bao gồm vốn đầu tư nguồn thu sử dụng đất là 821 tỷ đồng 820 triệu đồng, bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 khối tỉnh là 185 tỷ 422 triệu đồng để bù đắp vốn cho các dự án do hụt thu tiền sử dụng đất khối tỉnh)

- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố  
(thu của các huyện, thị xã, thành phố để lại chi  
XDCB theo Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND): 462 tỷ 560 triệu đồng.
- Vốn đối ứng ngân sách trung ương: 47 tỷ 450 triệu đồng.
- Thực hiện dự án: 497 tỷ 232 triệu đồng.
- + Dự án chuyển tiếp sang năm 2024: 477 tỷ 232 triệu đồng.
- + Dự án khởi công mới năm 2024: 20 tỷ đồng.

1.3. Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.372 tỷ đồng.

Trong đó:

- Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương: 36 tỷ 684 triệu đồng.
- Vốn đối ứng ngân sách trung ương: 438 tỷ 460 triệu đồng.
- + Chương trình MTQG nông thôn mới: 159 tỷ đồng.
- + Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo năm 2023: 9 tỷ 710 triệu đồng.
- + Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội  
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 19 tỷ đồng.
- + Chương trình đầu tư phát triển mạng  
lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021-2025: 10 tỷ đồng.
- + Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt: 5 tỷ đồng.
- + Xây dựng đường giao thông phía Tây  
QL 13 kết nối Chợ Thành - Hoa Lư: 208 tỷ 750 triệu đồng.
- + Nâng cấp, mở rộng QL 13 đoạn từ ngã ba  
Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư: 27 tỷ đồng.
- Vốn tất toán các công trình đã quyết toán: 44 tỷ 450 triệu đồng.
- Vốn thực hiện dự án: 852 tỷ 406 triệu đồng.



- + Dự án chuyển tiếp sang năm 2024: 709 tỷ 406 triệu đồng.  
 + Dự án khởi công mới năm 2024: 143 tỷ đồng.  
 1.4. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 17 tỷ 800 triệu đồng.

(Tiểu dự án tỉnh Bình Phước đường Minh Lập - Lộc Hiệp)

**2. Vốn ngân sách trung ương: 784 tỷ 352 triệu đồng.**

2.1. Vốn trong nước: 739 tỷ 691 triệu đồng.

Trong đó:

- Các chương trình mục tiêu quốc gia: 343 tỷ 891 triệu đồng.
- + Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 151 tỷ 760 triệu đồng.
- + Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 3 tỷ 699 triệu đồng.
- + Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 188 tỷ 432 triệu đồng.
- Các chương trình mục tiêu: 395 tỷ 800 triệu đồng.
- + Dự án chuyển tiếp: 349 tỷ 800 triệu đồng.
- + Dự án khởi công mới: 46 tỷ đồng.

2.2. Vốn nước ngoài (ODA): 44 tỷ 661 triệu đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 44 tỷ 661 triệu đồng.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết; Biểu tổng hợp; Biểu số 1, Phụ lục 1.1, Phụ lục 1.2, Phụ lục 1.3; Biểu số 2, Phụ lục 2.1; Biểu số 3).

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét và quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTTU, Đoàn ĐBQH, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- LĐVP, Phòng TH;
- Lưu: VT.



**Trần Tuệ Hiền**

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn                                                                                | Kế hoạch vốn năm 2024 |                   |                   | Giải ngân đến<br>ngày 26 tháng<br>9 năm 2024 | Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2024 |                   |                   | Tăng    | Giảm      | Ghi chú         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-------------------|-------------------|---------|-----------|-----------------|
|     |                                                                                          | Tổng số               | Trong đó          |                   |                                              | Tổng số                          | Trong đó          |                   |         |           |                 |
|     |                                                                                          |                       | Vốn trong<br>nước | Vốn nước<br>ngoài |                                              |                                  | Vốn trong<br>nước | Vốn nước<br>ngoài |         |           |                 |
|     | TỔNG SỐ                                                                                  | 5.630.202             | 5.585.541         | 44.661            | 1.489.440                                    | 3.674.704                        | 3.630.043         | 44.661            | 147.000 | 2.102.498 |                 |
| I   | Vốn ngân sách địa phương                                                                 | 4.845.850             | 4.845.850         |                   | 1.373.450                                    | 2.890.352                        | 2.890.352         |                   | 147.000 | 2.102.498 | Chi tiết biểu 1 |
| 1   | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước                                             | 493.310               | 493.310           |                   | 276.627                                      | 493.310                          | 493.310           |                   |         |           |                 |
| 2   | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất                                                          | 3.109.740             | 3.109.740         |                   | 561.718                                      | 1.007.242                        | 1.007.242         |                   |         | 2.102.498 |                 |
| 2.1 | Khối tỉnh                                                                                | 2.431.580             | 2.431.580         |                   | 317.596                                      | 544.682                          | 544.682           |                   |         | 1.886.898 |                 |
| 2.2 | Khối huyện                                                                               | 678.160               | 678.160           |                   | 244.122                                      | 462.560                          | 462.560           |                   |         | 215.600   |                 |
| 3   | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                     | 1.225.000             | 1.225.000         |                   | 535.105                                      | 1.372.000                        | 1.372.000         |                   | 147.000 |           |                 |
| 4   | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương                                             | 17.800                | 17.800            |                   |                                              | 17.800                           | 17.800            |                   |         |           |                 |
| II  | Vốn ngân sách trung ương                                                                 | 784.352               | 739.691           | 44.661            | 115.990                                      | 784.352                          | 739.691           | 44.661            |         |           |                 |
| 1   | Vốn trong nước                                                                           | 739.691               | 739.691           |                   | 115.990                                      | 739.691                          | 739.691           |                   |         |           | Chi tiết biểu 2 |
| 1.1 | Các Chương trình mục tiêu                                                                | 395.800               | 395.800           |                   | 59.783                                       | 395.800                          | 395.800           |                   |         |           |                 |
| 1.2 | Các Chương trình mục tiêu quốc gia                                                       | 343.891               | 343.891           |                   | 56.207                                       | 343.891                          | 343.891           |                   |         |           |                 |
| -   | Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 188.432               | 188.432           |                   | 31.120                                       | 188.432                          | 188.432           |                   |         |           |                 |
| -   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                    | 3.699                 | 3.699             |                   |                                              | 3.699                            | 3.699             |                   |         |           |                 |
| -   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới                                                 | 151.760               | 151.760           |                   | 25.087                                       | 151.760                          | 151.760           |                   |         |           |                 |
| 2   | Vốn nước ngoài                                                                           | 44.661                |                   | 44.661            | 0                                            | 44.661                           |                   | 44.661            |         |           | Chi tiết biểu 3 |
| -   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới                                                 | 44.661                |                   | 44.661            |                                              | 44.661                           |                   | 44.661            |         |           |                 |

Ghi chú:

1. Kế hoạch điều chỉnh tiền SDD khối tỉnh năm 2024 là 387 tỷ đồng (giảm 2.184 tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm); để lại 27 tỷ 740 triệu đồng bao gồm: (1) Trích 2% dự phòng là 7 tỷ 740 triệu đồng; (2) Chi dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính 20 tỷ đồng; Tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 khối tỉnh là 185 tỷ 422 triệu đồng, bao gồm: (1) Tăng thu xổ số là 110 tỷ 963 triệu đồng; (2) Tiết kiệm chi là 74 tỷ 459 triệu đồng tại Công văn số 329/HĐND ngày 13/9/2024 và Công văn số 340/HĐND ngày 24/9/2024 của Thường trực HĐND tỉnh. Số còn lại chi đầu tư phát triển là 544 tỷ 682 triệu đồng (387 tỷ đồng - 27 tỷ 740 triệu đồng + 185 tỷ 422 triệu đồng).
2. Kế hoạch điều chỉnh tiền SDD khối huyện năm 2024 là 472 tỷ đồng (giảm 220 tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm); để lại 2% dự phòng là 9 tỷ 440 triệu đồng. Số còn lại chi đầu tư phát triển là 462 tỷ 560 triệu đồng (472 tỷ đồng - 9 tỷ 440 triệu đồng).
3. Kế hoạch điều chỉnh xổ số kiến thiết năm 2024 là 1.400 tỷ đồng (tăng 150 tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm 2024), để lại 2% dự phòng là 28 tỷ đồng, số còn lại chi đầu tư phát triển là 1.372 tỷ đồng (1.400 tỷ đồng - 28 tỷ đồng).

Biểu số 1  
**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                  | Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư |            | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 |                    |                  |                  |                                              | Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024 | Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024 |                    |                  |                  |                                              | Tăng   | Giảm      | Chủ đầu tư   |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------|--------|-----------|--------------|
|     |                                                 | Số quyết định, ngày, tháng, năm                        | TMDT       |                              | Tổng số                           | Trong đó:          |                  |                  |                                              |                                        | Tổng số                                      | Trong đó:          |                  |                  |                                              |        |           |              |
|     |                                                 |                                                        |            |                              |                                   | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương |                                        |                                              | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương |        |           |              |
|     | Tổng số                                         |                                                        | 10.145.114 | 18.235.459                   | 4.845.850                         | 493.310            | 3.109.740        | 1.225.000        | 17.800                                       | 1.373.450                              | 2.890.352                                    | 493.310            | 1.007.242        | 1.372.000        | 17.800                                       | 96.264 | 2.051.762 |              |
| A   | Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố           |                                                        |            | 8.967.024                    | 981.760                           | 303.600            | 678.160          | -                |                                              | 422.374                                | 766.160                                      | 303.600            | 462.560          | -                | -                                            | 19.600 | 235.200   |              |
| 1   | Thành phố Đồng Xoài                             |                                                        |            |                              | 126.600                           | 28.600             | 98.000           |                  |                                              | 36.765                                 | 107.000                                      | 28.600             | 78.400           |                  |                                              |        | 19.600    |              |
| 2   | Thị xã Bình Long                                |                                                        |            |                              | 86.060                            | 25.300             | 60.760           |                  |                                              | 10.317                                 | 34.120                                       | 25.300             | 8.820            |                  |                                              |        | 51.940    |              |
| 3   | Thị xã Phước Long                               |                                                        |            |                              | 35.960                            | 24.200             | 11.760           |                  |                                              | 14.167                                 | 35.960                                       | 24.200             | 11.760           |                  |                                              |        |           |              |
| 4   | Huyện Đồng Phú                                  |                                                        |            |                              | 126.600                           | 28.600             | 98.000           |                  |                                              | 67.142                                 | 72.700                                       | 28.600             | 44.100           |                  |                                              |        | 53.900    |              |
|     | Trong đó:                                       |                                                        |            |                              |                                   |                    |                  |                  |                                              |                                        |                                              |                    |                  |                  |                                              |        |           |              |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30% |                                                        |            |                              | 29.400                            |                    | 29.400           |                  |                                              |                                        | 13.230                                       |                    | 13.230           |                  |                                              |        |           |              |
| 5   | Huyện Bù Đăng                                   |                                                        |            |                              | 76.980                            | 31.900             | 45.080           |                  |                                              | 32.397                                 | 96.580                                       | 31.900             | 64.680           |                  |                                              | 19.600 |           |              |
|     | Trong đó:                                       |                                                        |            |                              |                                   |                    |                  |                  |                                              |                                        |                                              |                    |                  |                  |                                              |        |           |              |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30% |                                                        |            |                              | 13.524                            |                    | 13.524           |                  |                                              |                                        | 19.404                                       |                    | 19.404           |                  |                                              |        |           |              |
| 6   | Huyện Bù Gia Mập                                |                                                        |            |                              | 67.680                            | 27.500             | 40.180           |                  |                                              | 42.151                                 | 43.180                                       | 27.500             | 15.680           |                  |                                              |        | 24.500    |              |
|     | Trong đó:                                       |                                                        |            |                              |                                   |                    |                  |                  |                                              |                                        |                                              |                    |                  |                  |                                              |        |           |              |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30% |                                                        |            |                              | 12.054                            |                    | 12.054           |                  |                                              |                                        | 4.704                                        |                    | 4.704            |                  |                                              |        |           |              |
| 7   | Thị xã Chơn Thành                               |                                                        |            |                              | 166.660                           | 27.500             | 139.160          |                  |                                              | 72.931                                 | 127.460                                      | 27.500             | 99.960           |                  |                                              |        | 39.200    |              |
| 8   | Huyện Hớn Quản                                  |                                                        |            |                              | 88.260                            | 27.500             | 60.760           |                  |                                              | 68.239                                 | 86.300                                       | 27.500             | 58.800           |                  |                                              |        | 1.960     |              |
|     | Trong đó:                                       |                                                        |            |                              |                                   |                    |                  |                  |                                              |                                        |                                              |                    |                  |                  |                                              |        |           |              |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30% |                                                        |            |                              | 18.228                            |                    | 18.228           |                  |                                              |                                        | 17.640                                       |                    | 17.640           |                  |                                              |        |           |              |
| 9   | Huyện Lộc Ninh                                  |                                                        |            |                              | 81.760                            | 30.800             | 50.960           |                  |                                              | 29.005                                 | 81.760                                       | 30.800             | 50.960           |                  |                                              |        |           |              |
|     | Trong đó:                                       |                                                        |            |                              |                                   |                    |                  |                  |                                              |                                        |                                              |                    |                  |                  |                                              |        |           |              |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30% |                                                        |            |                              | 15.288                            |                    | 15.288           |                  |                                              |                                        | 15.288                                       |                    | 15.288           |                  |                                              |        |           |              |
| 10  | Huyện Bù Đốp                                    |                                                        |            |                              | 53.720                            | 25.300             | 28.420           |                  |                                              | 26.859                                 | 34.120                                       | 25.300             | 8.820            |                  |                                              |        | 19.600    |              |
|     | Trong đó:                                       |                                                        |            |                              |                                   |                    |                  |                  |                                              |                                        |                                              |                    |                  |                  |                                              |        |           |              |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30% |                                                        |            |                              | 8.526                             |                    | 8.526            |                  |                                              |                                        | 2.646                                        |                    | 2.646            |                  |                                              |        |           |              |
| 11  | Huyện Phú Riềng                                 |                                                        |            |                              | 71.480                            | 26.400             | 45.080           |                  |                                              | 22.401                                 | 46.980                                       | 26.400             | 20.580           |                  |                                              |        | 24.500    |              |
|     | Trong đó:                                       |                                                        |            |                              |                                   |                    |                  |                  |                                              |                                        |                                              |                    |                  |                  |                                              |        |           |              |
|     | Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30% |                                                        |            |                              | 13.524                            |                    | 13.524           |                  |                                              |                                        | 6.174                                        |                    | 6.174            |                  |                                              |        |           |              |
| B   | Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)      |                                                        | 495.557    | 64.860                       | 16.070                            | 16.070             |                  |                  |                                              | 5.033                                  | 16.070                                       | 16.070             |                  |                  |                                              |        |           | Sở Tài chính |
| C   | Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương     |                                                        |            |                              | 10.000                            | 10.000             |                  |                  |                                              |                                        | 46.684                                       | 10.000             |                  | 36.684           |                                              | 36.684 |           | Sở Tài chính |
| D   | Hoàn trả ngân sách tỉnh                         |                                                        |            |                              | 1.583.000                         | -                  | 1.583.000        |                  |                                              |                                        | -                                            | -                  | -                | -                | -                                            | -      | 1.583.000 | Sở Tài chính |
| 1   | Hụt thu tiền sử dụng đất khối tỉnh năm 2022     |                                                        |            |                              | 1.533.000                         |                    | 1.533.000        |                  |                                              |                                        | -                                            |                    | -                |                  |                                              |        | 1.533.000 |              |

| STT | Danh mục dự án                                                                           | Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư                              |           | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 |                    |                  |                  | Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024 | Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024 |                                              |                    |                  | Tăng             | Giảm   | Chủ đầu tư |                                                                                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------|--------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                          | Số quyết định, ngày, tháng, năm                                                     | TMDT      |                              | Tổng số                           | Trong đó:          |                  |                  |                                        | Tổng số                                      | Trong đó:                                    |                    |                  |                  |        |            |                                                                                                                                     |
|     |                                                                                          |                                                                                     |           |                              |                                   | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết |                                        |                                              | Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết |        |            | Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương                                                                                        |
| II  | Hoàn trả nguồn hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh                                              |                                                                                     |           |                              | 50.000                            |                    | 50.000           |                  |                                        |                                              | -                                            |                    | -                |                  |        | 50.000     |                                                                                                                                     |
| E   | Vốn đối ứng ngân sách trung ương                                                         |                                                                                     | 2.686.000 | 2.231.000                    | 536.600                           | -                  | 152.200          | 384.400          | -                                      | 200.432                                      | 485.910                                      | -                  | 47.450           | 438.460          | -      | 9.710      | 60.400                                                                                                                              |
| 1   | Chương trình MTQG nông thôn mới                                                          |                                                                                     |           | 1.295.000                    | 159.000                           |                    |                  | 159.000          |                                        | 21.904                                       | 159.000                                      |                    |                  | 159.000          |        |            | Phụ lục 1.1                                                                                                                         |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                    |                                                                                     |           | 250.000                      | 15.400                            |                    |                  | 15.400           |                                        |                                              |                                              |                    |                  |                  |        | 15.400     |                                                                                                                                     |
| 3   | Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo năm 2023                                                |                                                                                     |           |                              |                                   |                    |                  |                  |                                        |                                              | 9.710                                        |                    |                  | 9.710            | 9.710  |            | Ban Dân tộc chủ trì<br>mối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội<br>Sở Kế hoạch Đầu tư<br>tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn |
| 4   | Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                                                                                     |           | 80.000                       | 19.000                            |                    |                  | 19.000           |                                        | 237                                          | 19.000                                       |                    |                  | 19.000           |        |            | Phụ lục 1.2                                                                                                                         |
| 5   | Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025                |                                                                                     | 140.000   | 28.000                       | 10.000                            |                    |                  | 10.000           |                                        |                                              | 10.000                                       |                    |                  | 10.000           |        |            | Sở Y tế                                                                                                                             |
| 6   | Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rát                                              | 2713/QĐ-BNN-XD ngày 06/7/2023                                                       | 646.000   | 186.000                      | 50.000                            |                    |                  | 50.000           |                                        |                                              | 5.000                                        |                    |                  | 5.000            |        | 45.000     | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                                                                                                                  |
| 7   | Xây dựng đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư                     | 2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ-UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022 | 1.450.000 | 345.000                      | 256.200                           |                    | 152.200          | 104.000          | 173.140                                | 256.200                                      |                                              | 47.450             | 208.750          |                  |        |            | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                                                                                                                  |
| 8   | Nâng cấp, mở rộng QL 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư               | 987/QĐ-UBND ngày 7/5/2020                                                           | 450.000   | 47.000                       | 27.000                            |                    |                  | 27.000           | 5.151                                  | 27.000                                       |                                              |                    | 27.000           |                  |        |            | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                                                                                                                  |
| F   | Vốn tất toán các công trình đã quyết toán                                                |                                                                                     |           | 154.375                      | 24.180                            |                    | 2.980            | 21.200           | 24.099                                 | 44.450                                       |                                              |                    | 44.450           |                  | 20.270 |            | Phụ lục 1.3                                                                                                                         |
| G   | Vốn thực hiện dự án                                                                      |                                                                                     | 6.963.557 | 6.818.200                    | 1.694.240                         | 163.640            | 693.400          | 819.400          | 17.800                                 | 721.512                                      | 1.531.078                                    | 163.640            | 497.232          | 852.406          | 17.800 | 10.000     | 173.162                                                                                                                             |
| G1  | Dự án chuyển tiếp                                                                        |                                                                                     | 6.477.557 | 6.439.000                    | 1.496.240                         | 138.640            | 693.400          | 646.400          | 17.800                                 | 707.930                                      | 1.343.078                                    | 138.640            | 477.232          | 709.406          | 17.800 | 10.000     | 163.162                                                                                                                             |
| I   | Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị                                                    |                                                                                     | 5.191.557 | 4.406.600                    | 904.800                           | 43.600             | 693.400          | 150.000          | 17.800                                 | 347.252                                      | 786.638                                      | 43.600             | 477.232          | 248.006          | 17.800 | 10.000     | 128.162                                                                                                                             |
| 1   | Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú                                                | 2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019                                                        | 180.000   | 110.000                      | 43.600                            | 43.600             |                  |                  | 450                                    | 36.600                                       | 36.600                                       |                    |                  |                  |        | 7.000      | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                                                                                                                  |
| 2   | Xây dựng đường kết nối ngang QL14 kéo dài ĐT 755 nối ĐT 753                              | 1969/QĐ-UBND ngày 29/7/2021                                                         | 100.000   | 90.000                       | 14.000                            |                    | 14.000           |                  | 14.000                                 | 14.000                                       |                                              | 14.000             |                  |                  |        |            | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                                                                                                                  |
| 3   | Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bầu Bàng                                            | 1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021                           | 440.000   | 396.000                      | 100.000                           |                    |                  | 100.000          | 50.860                                 | 100.000                                      |                                              |                    |                  | 100.000          |        |            | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                                                                                                                  |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                            | Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư                                                            |         | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 |                    |                  |                  | Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024 | Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024 |                                              |                    |                  |                  | Tăng | Giảm   | Chủ đầu tư            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------|------|--------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                                                           | Số quyết định, ngày, tháng, năm                                                                                   | TMDT    |                              | Tổng số                           | Trong đó:          |                  |                  |                                        | Tổng số                                      | Trong đó:                                    |                    |                  |                  |      |        |                       |
|     |                                                                                                                                                                           |                                                                                                                   |         |                              |                                   | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết |                                        |                                              | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết |      |        |                       |
| 4   | Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước (đường Minh Lập - Lộc Hiệp)                                                                              | 2016/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 920/QĐ-UBND ngày 17/4/2017; 3204/QĐ-UBND ngày 7/12/2017; 1901/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 | 495.557 | 423.000                      | 17.800                            |                    |                  |                  | 17.800                                 |                                              | 17.800                                       |                    |                  |                  |      |        | Ban QLDA ĐTXD tỉnh    |
| 5   | Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)                                                                                                               | 2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021                                                                                       | 80.000  | 72.000                       | 20.000                            |                    | 20.000           |                  |                                        | -                                            |                                              | -                  |                  |                  |      | 20.000 | UBND TP Đồng Xoài     |
| 6   | Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL.14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)                                                            | 1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020                                                                                       | 250.000 | 225.000                      | 40.000                            |                    | 40.000           |                  | 11.948                                 | 40.000                                       |                                              | 5.394              | 34.606           |                  |      |        | UBND TP Đồng Xoài     |
| 7   | Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước                                                             | 2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020                                                                                       | 372.000 | 334.800                      | 20.000                            |                    | 20.000           |                  | 15.000                                 | 16.232                                       |                                              | 16.232             |                  |                  |      | 3.768  | UBND huyện Đồng Phú   |
| 8   | Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú                                                                                                | 213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021                                                                                       | 340.000 | 306.000                      | 15.000                            |                    | 15.000           |                  | 10.000                                 | 12.000                                       |                                              | 12.000             |                  |                  |      | 3.000  | UBND huyện Đồng Phú   |
| 9   | Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng                                                                                                         | 215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021                                                                                       | 130.000 | 117.000                      | 15.000                            |                    | 15.000           |                  | 10.000                                 | 12.000                                       |                                              | 12.000             |                  |                  |      | 3.000  | UBND huyện Đồng Phú   |
| 10  | Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riêng Đò từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú                                                                   | 1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021                                                                                       | 38.000  | 34.200                       | 15.000                            |                    | 15.000           |                  | 10.000                                 | 12.000                                       |                                              | 12.000             |                  |                  |      | 3.000  | UBND huyện Đồng Phú   |
| 11  | Xây dựng đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh kết nối QL13                                                                                                                  | 2138/QĐ-UBND ngày 24/8/2022                                                                                       | 30.000  | 27.000                       | 12.000                            |                    | 12.000           |                  | 10.000                                 | 12.000                                       |                                              | 12.000             |                  |                  |      |        | UBND huyện Lộc Ninh   |
| 12  | Xây dựng đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh kết nối QL13                                                                                                                  | 2204/QĐ-UBND ngày 30/8/2021                                                                                       | 30.000  | 27.000                       | 11.000                            |                    | 11.000           |                  | 10.000                                 | 11.000                                       |                                              | 11.000             |                  |                  |      |        | UBND huyện Lộc Ninh   |
| 13  | Xây dựng đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL13                                                                                                                 | 1461/QĐ-UBND ngày 03/7/2021                                                                                       | 45.000  | 40.500                       | 16.000                            |                    | 16.000           |                  | 7.500                                  | 16.000                                       |                                              | 16.000             |                  |                  |      |        | UBND huyện Lộc Ninh   |
| 14  | Xây dựng đường tránh trung tâm hành chính huyện Bù Đốp                                                                                                                    | 2063/QĐ-UBND ngày 12/8/2021                                                                                       | 160.000 | 54.500                       | 19.000                            |                    | 19.000           |                  | 19.000                                 | 19.000                                       |                                              | 19.000             |                  |                  |      |        | UBND huyện Bù Đốp     |
| 15  | Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp                                                                                                   | 362/QĐ-UBND ngày 05/2/2021                                                                                        | 55.000  | 49.500                       | 20.000                            |                    | 20.000           |                  | 7.498                                  | 20.000                                       |                                              | 20.000             |                  |                  |      |        | UBND huyện Bù Đốp     |
| 16  | Xây dựng đường Hùng Vương nối dài                                                                                                                                         | 236/QĐ-UBND ngày 26/01/2021                                                                                       | 80.000  | 72.100                       | 20.000                            |                    | 20.000           |                  | 20.000                                 | 20.000                                       |                                              | 20.000             |                  |                  |      |        | UBND huyện Bù Đốp     |
| 17  | Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu                                                                        | 3281/QĐ-UBND ngày 30/12/2021                                                                                      | 110.000 | 99.100                       | 20.000                            |                    | 20.000           |                  |                                        | 20.000                                       |                                              | 20.000             |                  |                  |      |        | UBND huyện Bù Đốp     |
| 18  | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 760 từ ngã tư ĐT 741 đến cầu Đăk O xã Phú Văn (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ ĐT 741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2) | 2140/QĐ-UBND ngày 28/8/2020                                                                                       | 150.000 | 135.000                      | 25.000                            |                    | 25.000           |                  | 10.000                                 | 20.000                                       |                                              | 20.000             |                  |                  |      | 5.000  | UBND huyện Bù Gia Mập |
| 19  | Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL 14C)                                                                      | 2408/QĐ-UBND ngày 16/9/2021                                                                                       | 75.000  | 67.500                       | 25.000                            |                    | 25.000           |                  | 8.000                                  | 20.000                                       |                                              | 20.000             |                  |                  |      | 5.000  | UBND huyện Bù Gia Mập |
| 20  | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH từ xã Đa Kĩa qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng                                                              | 584/QĐ-UBND ngày 11/3/2021                                                                                        | 60.000  | 54.000                       | 25.000                            |                    | 25.000           |                  | 10.000                                 | 20.000                                       |                                              | 20.000             |                  |                  |      | 5.000  | UBND huyện Bù Gia Mập |
| 21  | Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện                                                                                                                   | 2125/QĐ-UBND ngày 27/08/2020                                                                                      | 90.000  | 81.000                       | 16.000                            |                    | 16.000           |                  |                                        | 10.000                                       |                                              | 10.000             |                  |                  |      | 6.000  | UBND huyện Bù Gia Mập |
| 22  | Xây dựng Đường từ QL.14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất                                                                                                                | 2142/QĐ-UBND ngày 28/8/2020                                                                                       | 60.000  | 54.000                       | 5.000                             |                    | 5.000            |                  | 1.959                                  | 5.000                                        |                                              | 5.000              |                  |                  |      |        | UBND huyện Bù Đăng    |
| 23  | Nâng cấp, mở rộng đường từ QL.14 đi xã Đăk Nhau                                                                                                                           | 2175/QĐ-UBND ngày 01/9/2020                                                                                       | 80.000  | 72.000                       | 20.000                            |                    | 20.000           |                  |                                        | 10.000                                       |                                              | 10.000             |                  |                  |      | 10.000 | UBND huyện Bù Đăng    |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                        | Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư |         | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 |                    |                  |                  |                                              | Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024 | Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024 |                    |                  |                  |                                              | Tăng   | Giảm   | Chủ đầu tư             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------|--------|--------|------------------------|
|     |                                                                                                                                       | Số quyết định; ngày, tháng, năm                        | TMĐT    |                              | Tổng số                           | Trong đó:          |                  |                  |                                              |                                        | Tổng số                                      | Trong đó:          |                  |                  |                                              |        |        |                        |
|     |                                                                                                                                       |                                                        |         |                              |                                   | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương |                                        |                                              | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương |        |        |                        |
| 24  | Xây dựng đường liên xã Phước Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường Vườn Chuối - Bù Lạch)                                      | 595/QĐ-UBND ngày 12/3/2021                             | 60.000  | 54.000                       | 5.000                             |                    | 5.000            |                  |                                              | 5.000                                  | 5.000                                        |                    | 5.000            |                  |                                              |        |        | UBND huyện Bù Đăng     |
| 25  | Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 752 (đoạn thi xã Bình Long đi trường chuyên Bình Long)                                               | 2784/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                           | 91.000  | 18.100                       | 10.000                            |                    | 10.000           |                  |                                              |                                        | -                                            |                    | -                |                  |                                              |        | 10.000 | UBND thị xã Bình Long  |
| 26  | Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản                                                          | 469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021                             | 130.000 | 79.300                       | 30.000                            |                    | 30.000           |                  |                                              | 409                                    | 30.000                                       |                    | 30.000           |                  |                                              |        |        | UBND thị xã Bình Long  |
| 27  | Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quan                                                                 | 588/QĐ-UBND ngày 11/3/2021                             | 130.000 | 117.000                      | 30.000                            |                    | 30.000           |                  |                                              | 8.739                                  | 30.000                                       |                    | 10.000           | 20.000           |                                              |        |        | UBND thị xã Bình Long  |
| 28  | Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá                                                                    | 3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021                           | 50.000  | 45.000                       | 20.000                            |                    | 20.000           |                  |                                              | 2.969                                  | 8.000                                        |                    |                  | 8.000            |                                              |        | 12.000 | UBND thị xã Phước Long |
| 29  | Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước) | 2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021                            | 60.000  | 54.000                       | 20.000                            |                    | 20.000           |                  |                                              | 2.000                                  | 15.000                                       |                    | 15.000           |                  |                                              |        | 5.000  | UBND thị xã Phước Long |
| 30  | Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)                                                             | 2209/QĐ-UBND ngày 30/8/2021                            | 80.000  | 72.000                       | 40.000                            |                    | 40.000           |                  |                                              | 4.828                                  | 35.000                                       | 7.000              | 28.000           |                  |                                              |        | 5.000  | UBND thị xã Phước Long |
| 31  | Xây dựng đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá                                                   | 2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021                            | 60.000  | 54.000                       | 20.000                            |                    | 20.000           |                  |                                              |                                        | 20.000                                       |                    | 20.000           |                  |                                              |        |        | UBND thị xã Phước Long |
| 32  | Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản                                                      | 550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021                             | 180.000 | 162.000                      | 20.000                            |                    | 20.000           |                  |                                              |                                        | 5.000                                        |                    | 5.000            |                  |                                              |        | 15.000 | UBND huyện Hớn Quản    |
| 33  | Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản                                                          | 2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2020                            | 270.000 | 243.000                      | 20.000                            |                    | 20.000           |                  |                                              | 20.000                                 | 20.000                                       |                    | 20.000           |                  |                                              |        |        | UBND huyện Hớn Quản    |
| 34  | Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan huyện Hớn Quản                                                                | 3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2020                           | 60.000  | 54.000                       | 20.000                            |                    | 20.000           |                  |                                              |                                        | 14.606                                       |                    | 14.606           |                  |                                              |        | 5.394  | UBND huyện Hớn Quản    |
| 35  | Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản         | 2064/QĐ-UBND ngày 12/8/2021                            | 110.000 | 99.000                       | 20.000                            |                    | 20.000           |                  |                                              |                                        | 15.000                                       |                    | 15.000           |                  |                                              |        | 5.000  | UBND huyện Hớn Quản    |
| 36  | Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)                                                       | 2084/QĐ-UBND ngày 16/8/2021                            | 50.000  | 45.000                       | 20.000                            |                    | 20.000           |                  |                                              | 15.675                                 | 20.000                                       |                    | 20.000           |                  |                                              |        |        | UBND huyện Phú Riềng   |
| 37  | Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng                                                                                 | 1230/QĐ-UBND ngày 13/5/2021                            | 200.000 | 180.000                      | 50.000                            |                    |                  | 50.000           |                                              | 50.000                                 | 50.000                                       |                    |                  | 50.000           |                                              |        |        | UBND huyện Phú Riềng   |
| 38  | Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản).                                                     | 3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021                           | 90.000  | 81.000                       | 25.400                            |                    | 25.400           |                  |                                              | 5.000                                  | 25.400                                       |                    |                  | 25.400           |                                              |        |        | UBND huyện Phú Riềng   |
| 39  | Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759                                                       | 3072/QĐ-UBND ngày 03/12/2021                           | 120.000 | 108.000                      | 20.000                            |                    | 20.000           |                  |                                              | 6.417                                  | 30.000                                       |                    | 20.000           | 10.000           |                                              | 10.000 |        | UBND huyện Phú Riềng   |
| II  | Hạ tầng khu công nghiệp, KKT                                                                                                          |                                                        | 200.000 | 180.000                      | 56.300                            | -                  | -                | 56.300           | -                                            | 16.060                                 | 37.300                                       | -                  | -                | 37.300           | -                                            | -      | 19.000 |                        |
| 1   | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng                                 | 1029/QĐ-UBND ngày 23/4/2021                            | 50.000  | 45.000                       | 10.000                            |                    |                  | 10.000           |                                              | 40                                     | 10.000                                       |                    |                  | 10.000           |                                              |        |        | Ban QLDA ĐTXD tỉnh     |
| 2   | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng                              | 1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021                            | 50.000  | 45.000                       | 20.000                            |                    |                  | 20.000           |                                              | 820                                    | 9.100                                        |                    |                  | 9.100            |                                              |        | 10.900 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh     |
| 3   | Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài                          | 1030/QĐ-UBND ngày 23/4/2021                            | 50.000  | 45.000                       | 15.000                            |                    |                  | 15.000           |                                              | 8.670                                  | 11.300                                       |                    |                  | 11.300           |                                              |        | 3.700  | Ban QLDA ĐTXD tỉnh     |
| 4   | Xây dựng nối tiếp mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III (Đoạn Suối Dinh - Khu CN Đồng Xoài II)                | 809/QĐ-UBND ngày 30/3/2021                             | 50.000  | 45.000                       | 11.300                            |                    |                  | 11.300           |                                              | 6.530                                  | 6.900                                        |                    |                  | 6.900            |                                              |        | 4.400  | Ban QLDA ĐTXD tỉnh     |

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                      | Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư |         | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 |                    |                  |                  |                                              | Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024 | Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024 |                    |                  |                  |                                              | Tăng | Giảm   | Chủ đầu tư                   |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------|------|--------|------------------------------|
|      |                                                                                                                                     | Số quyết định, ngày, tháng, năm                        | TMĐT    |                              | Tổng số                           | Trong đó:          |                  |                  |                                              |                                        | Tổng số                                      | Trong đó:          |                  |                  |                                              |      |        |                              |
|      |                                                                                                                                     |                                                        |         |                              |                                   | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương |                                        |                                              | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương |      |        |                              |
| III  | Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp                                                                                                   |                                                        | 20.000  | 50.000                       | 10.000                            | 10.000             | -                | -                | -                                            | 9.397                                  | 10.000                                       | 10.000             | -                | -                | -                                            |      |        |                              |
| 1    | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                        | 1420/QĐ-UBND ngày 01/6/2021                            | 20.000  | 18.000                       | 5.000                             | 5.000              |                  |                  |                                              | 4.397                                  | 5.000                                        | 5.000              |                  |                  |                                              |      |        | Chi cục Kiểm Lâm             |
| 2    | Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã                                                                                      |                                                        |         | 32.000                       | 5.000                             | 5.000              |                  |                  |                                              | 5.000                                  | 5.000                                        | 5.000              |                  |                  |                                              |      |        | Liên minh HTX                |
| IV   | Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                 |                                                        | 260.000 | 1.074.000                    | 264.000                           | -                  | -                | 264.000          | -                                            | 128.519                                | 248.000                                      | -                  | -                | 248.000          | -                                            | -    | 16.000 |                              |
| 1    | Hỗ trợ các huyện xây dựng 280 phòng học                                                                                             |                                                        |         | 840.000                      | 196.000                           | -                  | -                | 196.000          | -                                            | 95.635                                 | 196.000                                      | -                  | -                | 196.000          | -                                            | -    | -      |                              |
| 1.1  | Hỗ trợ huyện Bù Đăng 30 phòng học                                                                                                   |                                                        |         | 203.000                      | 21.000                            |                    |                  | 21.000           |                                              | 17.049                                 | 21.000                                       |                    |                  | 21.000           |                                              |      |        |                              |
| 1.2  | Hỗ trợ huyện Bù Đốp 30 phòng học                                                                                                    |                                                        |         | 91.000                       | 21.000                            |                    |                  | 21.000           |                                              | 11.635                                 | 21.000                                       |                    |                  | 21.000           |                                              |      |        |                              |
| 1.3  | Hỗ trợ huyện Lộc Ninh 70 phòng học                                                                                                  |                                                        |         | 119.000                      | 49.000                            |                    |                  | 49.000           |                                              | 19.627                                 | 49.000                                       |                    |                  | 49.000           |                                              |      |        |                              |
| 1.4  | Hỗ trợ huyện Phú Riềng 20 phòng học                                                                                                 |                                                        |         | 81.200                       | 14.000                            |                    |                  | 14.000           |                                              | 3.282                                  | 14.000                                       |                    |                  | 14.000           |                                              |      |        |                              |
| 1.5  | Hỗ trợ huyện Hớn Quản 70 phòng học                                                                                                  |                                                        |         | 77.000                       | 49.000                            |                    |                  | 49.000           |                                              | 28.877                                 | 49.000                                       |                    |                  | 49.000           |                                              |      |        |                              |
| 1.6  | Hỗ trợ huyện Đồng Phú 40 phòng học                                                                                                  |                                                        |         | 56.000                       | 28.000                            |                    |                  | 28.000           |                                              | 1.310                                  | 28.000                                       |                    |                  | 28.000           |                                              |      |        |                              |
| 1.7  | Hỗ trợ thị xã Phước Long 20 phòng học                                                                                               |                                                        |         | 63.000                       | 14.000                            |                    |                  | 14.000           |                                              | 13.855                                 | 14.000                                       |                    |                  | 14.000           |                                              |      |        |                              |
| 1.8  | Hỗ trợ huyện Bù Gia Mập 124 phòng học                                                                                               |                                                        |         | 86.800                       |                                   |                    |                  |                  |                                              |                                        | -                                            |                    |                  |                  |                                              |      |        |                              |
| 1.9  | Hỗ trợ thị xã Bình Long 50 phòng học                                                                                                |                                                        |         | 35.000                       |                                   |                    |                  |                  |                                              |                                        | -                                            |                    |                  |                  |                                              |      |        |                              |
| 1.10 | Hỗ trợ thị xã Chơn Thành 40 phòng học                                                                                               |                                                        |         | 28.000                       |                                   |                    |                  |                  |                                              |                                        | -                                            |                    |                  |                  |                                              |      |        |                              |
| 2    | Xây dựng trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ KCN Minh Hưng - Sikico)                                                                    | 237/QĐ-UBND ngày 26/01/2021                            | 30.000  | 27.000                       | 7.000                             |                    |                  | 7.000            |                                              | 6.800                                  | 7.000                                        |                    |                  | 7.000            |                                              |      |        | UBND huyện Hớn Quản          |
| 3    | Xây dựng trường mầm non Phước Thiện                                                                                                 | 153/QĐ-UBND ngày 19/01/2021                            | 30.000  | 27.000                       | 7.000                             |                    |                  | 7.000            |                                              | 4.352                                  | 7.000                                        |                    |                  | 7.000            |                                              |      |        | UBND huyện Bù Đốp            |
| 4    | Xây dựng trường TH Thanh Bình B                                                                                                     | 883/QĐ-UBND ngày 06/4/2021                             | 30.000  | 27.000                       | 7.000                             |                    |                  | 7.000            |                                              | 7.000                                  | 7.000                                        |                    |                  | 7.000            |                                              |      |        | UBND huyện Bù Đốp            |
| 5    | Xây dựng trường THPT Bình Long                                                                                                      | 1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2020                            | 150.000 | 135.000                      | 35.000                            |                    |                  | 35.000           |                                              | 2.739                                  | 19.000                                       |                    |                  | 19.000           |                                              |      | 16.000 | UBND thị xã Bình Long        |
| 6    | Trường mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng                                                                                | 2072/QĐ-UBND ngày 13/8/2021                            | 20.000  | 18.000                       | 12.000                            |                    |                  | 12.000           |                                              | 11.993                                 | 12.000                                       |                    |                  | 12.000           |                                              |      |        | UBND huyện Bù Đăng           |
| V    | Văn hóa xã hội                                                                                                                      |                                                        | 330.000 | 297.000                      | 96.140                            | 70.040             | -                | 26.100           |                                              | 86.308                                 | 96.140                                       | 70.040             | -                | 26.100           | -                                            | -    | -      |                              |
| 1    | Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước                                                 | 2833/QĐ-UBND ngày 03/11/2021                           | 130.000 | 117.000                      | 35.040                            | 35.040             |                  |                  |                                              | 34.158                                 | 35.040                                       | 35.040             |                  |                  |                                              |      |        | Đài PTTH và Báo Bình Phước   |
| 2    | Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)                                                                      | 3078/QĐ-UBND ngày 03/12/2021                           | 120.000 | 108.000                      | 26.100                            |                    |                  | 26.100           |                                              | 26.100                                 | 26.100                                       |                    |                  | 26.100           |                                              |      |        | Ban QLDA ĐTXD tỉnh           |
| 3    | Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh BP                                                                                           | 3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2021                           | 80.000  | 72.000                       | 35.000                            | 35.000             |                  |                  |                                              | 26.050                                 | 35.000                                       | 35.000             |                  |                  |                                              |      |        | Ban QLDA ĐTXD tỉnh           |
| VI   | Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số                                                                             |                                                        | 476.000 | 431.400                      | 165.000                           | 15.000             | -                | 150.000          |                                              | 120.394                                | 165.000                                      | 15.000             | -                | 150.000          | -                                            | -    | -      |                              |
| 1    | Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025 | 1194/QĐ-UBND ngày 21/7/2023                            | 446.000 | 401.400                      | 150.000                           |                    |                  | 150.000          |                                              | 106.000                                | 150.000                                      |                    |                  | 150.000          |                                              |      |        | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 2    | Đầu tư trang thiết bị cho bộ phận một cửa các cấp và lực lượng Công an để triển khai mô hình dịch vụ công theo Đề án 06/CP          | 1721/QĐ-UBND ngày 25/10/2023                           | 30.000  | 30.000                       | 15.000                            | 15.000             |                  |                  |                                              | 14.394                                 | 15.000                                       | 15.000             |                  |                  |                                              |      |        | Công an tỉnh                 |
| G2   | Dự án khởi công mới                                                                                                                 |                                                        | 486.000 | 379.200                      | 198.000                           | 25.000             | -                | 173.000          |                                              | 13.582                                 | 188.000                                      | 25.000             | 20.000           | 143.000          | -                                            | -    | 10.000 |                              |
| I    | Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị                                                                                               |                                                        | 100.000 | 90.000                       | 30.000                            | -                  | -                | 30.000           |                                              | 1.370                                  | 30.000                                       | -                  | -                | 30.000           | -                                            | -    | -      |                              |
| 1    | Xây dựng đường liên khu phố 4, khu phố 5 TT Chơn thành đến KCN Chơn Thành                                                           | 79/QĐ-UBND ngày 16/01/2023                             | 100.000 | 90.000                       | 30.000                            |                    |                  | 30.000           |                                              | 1.370                                  | 30.000                                       |                    |                  | 30.000           |                                              |      |        | UBND thị xã Chơn Thành       |
| II   | Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp                                                                                                   |                                                        | 138.000 | 124.000                      | 49.000                            | -                  | -                | 49.000           |                                              | 1.846                                  | 39.000                                       | -                  | -                | 39.000           | -                                            | -    | 10.000 |                              |

| STT | Danh mục dự án                                                            | Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư |         | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 |                    |                  |                  |         | Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024 | Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024 |                    |                  |                  |                                              | Tăng | Giảm   | Chủ đầu tư              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------|------------------|---------|----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------|------|--------|-------------------------|
|     |                                                                           | Số quyết định, ngày, tháng, năm                        | TMĐT    |                              | Tổng số                           | Trong đó:          |                  |                  | Tổng số |                                        | Trong đó:                                    |                    |                  |                  |                                              |      |        |                         |
|     |                                                                           |                                                        |         |                              |                                   | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết |         |                                        | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương | Chi XDCB tập trung | Tiền sử dụng đất | Xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương |      |        |                         |
| I   | Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đak Woa, huyện Bù Đăng   | 2043/QĐ-UBND ngày 31/10/2022                           | 138.000 | 124.000                      | 49.000                            |                    |                  | 49.000           |         | 1.846                                  | 39.000                                       |                    |                  | 39.000           |                                              |      | 10.000 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh      |
| III | Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số                   |                                                        | 55.000  | 50.000                       | 25.000                            | -                  | -                | 25.000           |         | 946                                    | 25.000                                       | -                  | -                | 25.000           | -                                            | -    | -      |                         |
| I   | Đầu tư hệ thống giám sát giao thông, an ninh trên địa bàn tỉnh            | 1922/QĐ-UBND ngày 14/10/2022                           | 55.000  | 50.000                       | 25.000                            |                    |                  | 25.000           |         | 946                                    | 25.000                                       |                    |                  | 25.000           |                                              |      |        | Công an tỉnh            |
| IV  | Quản lý nhà nước                                                          |                                                        | 65.000  | -                            | 59.000                            | -                  | -                | 59.000           |         | -                                      | 59.000                                       | -                  | 20.000           | 39.000           | -                                            | -    | -      |                         |
| I   | Cải tạo, nâng cấp Hội trường tỉnh                                         | 1026/QĐ-UBND ngày 26/7/2024                            | 65.000  |                              | 59.000                            |                    |                  | 59.000           |         |                                        | 59.000                                       |                    | 20.000           | 39.000           |                                              |      |        | Ban QLDA ĐTXD tỉnh      |
| V   | Quốc phòng - An ninh                                                      |                                                        | 128.000 | 115.200                      | 35.000                            | 25.000             | -                | 10.000           |         | 9.420                                  | 35.000                                       | 25.000             | -                | 10.000           | -                                            | -    | -      |                         |
| 1   | Xây dựng kho vũ khí đạn Bộ CHQS tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)             | 25/QĐ-UBND ngày 03/01/2024                             | 43.000  | 38.700                       | 10.000                            |                    |                  | 10.000           |         | 1.029                                  | 10.000                                       |                    |                  | 10.000           |                                              |      |        | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh |
| 2   | Sở chỉ huy thống nhất tỉnh Bình Phước - giai đoạn 1; Mặt danh: HBP-21/GĐ1 | 142/QĐ-QK ngày 10/11/2023                              | 50.000  | 45.000                       | 10.000                            | 10.000             |                  |                  |         |                                        | 10.000                                       | 10.000             |                  |                  |                                              |      |        | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh |
| 3   | Xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh (giai đoạn 2)                         | 744/QĐ-UBND ngày 10/5/2023                             | 35.000  | 31.500                       | 15.000                            | 15.000             |                  |                  |         | 8.391                                  | 15.000                                       | 15.000             |                  |                  |                                              |      |        | Công an tỉnh            |

Phụ lục 1.1

**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT       | Danh mục dự án                                                                                  | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 |                     |                    | Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024 |                          |                    | Chủ đầu tư                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                 | Tổng số                           | Vốn ngân sách trung | Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                                      | Vốn ngân sách trung ương | Vốn ngân sách tỉnh |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>                                    | <b>310.760</b>                    | <b>151.760</b>      | <b>159.000</b>     | <b>310.760</b>                               | <b>151.760</b>           | <b>159.000</b>     |                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>I</b>  | <b>MUA XI MĂNG TẬP TRUNG THỰC HIỆN CƠ CHẾ ĐẶC THÙ</b>                                           | <b>44.850</b>                     |                     | <b>44.850</b>      | <b>44.850</b>                                |                          | <b>44.850</b>      |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1         | Mua xi măng đợt I                                                                               | 44.850                            |                     | 44.850             | 44.850                                       |                          | 44.850             | Văn phòng điều phối xây dựng NTM                                                                                                                                                                                                  |
| <b>II</b> | <b>XÃ NÔNG THÔN MỚI</b>                                                                         | <b>225.981</b>                    | <b>120.522</b>      | <b>105.459</b>     | <b>225.981</b>                               | <b>120.522</b>           | <b>105.459</b>     | Chủ đầu tư các dự án xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 |
| 1         | Xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2024                                                                  | 92.500                            | 62.500              | 30.000             | 92.500                                       | 62.500                   | 30.000             |                                                                                                                                                                                                                                   |
| a         | Huyện Hồn Quan                                                                                  | 18.500                            | 12.500              | 6.000              | 18.500                                       | 12.500                   | 6.000              |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Tân Hưng                                                                                     | 18.500                            | 12.500              | 6.000              | 18.500                                       | 12.500                   | 6.000              |                                                                                                                                                                                                                                   |
| b         | Huyện Bù Gia Mập                                                                                | 18.500                            | 12.500              | 6.000              | 18.500                                       | 12.500                   | 6.000              |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Phú Văn                                                                                      | 18.500                            | 12.500              | 6.000              | 18.500                                       | 12.500                   | 6.000              |                                                                                                                                                                                                                                   |
| c         | Huyện Bù Đăng                                                                                   | 55.500                            | 37.500              | 18.000             | 55.500                                       | 37.500                   | 18.000             |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Nghĩa Bình                                                                                   | 18.500                            | 12.500              | 6.000              | 18.500                                       | 12.500                   | 6.000              |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Đồng Nai                                                                                     | 18.500                            | 12.500              | 6.000              | 18.500                                       | 12.500                   | 6.000              |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Đăng Hà                                                                                      | 18.500                            | 12.500              | 6.000              | 18.500                                       | 12.500                   | 6.000              |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2         | Nâng cao chất lượng, giữ vững tiêu chí sau đạt chuẩn                                            | 66.000                            | 56.000              | 10.000             | 66.000                                       | 56.000                   | 10.000             |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2.1       | Bổ sung nhiệm vụ cho 10 xã đã đạt chuẩn năm 2021 theo bộ tiêu chí mới                           | 42.000                            | 42.000              |                    | 42.000                                       | 42.000                   |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| a         | Huyện Hồn Quan                                                                                  | 8.400                             | 8.400               |                    | 8.400                                        | 8.400                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Minh Tâm                                                                                     | 4.200                             | 4.200               |                    | 4.200                                        | 4.200                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã An Phú                                                                                       | 4.200                             | 4.200               |                    | 4.200                                        | 4.200                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| b         | Huyện Lộc Ninh                                                                                  | 8.400                             | 8.400               |                    | 8.400                                        | 8.400                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Lộc Khánh                                                                                    | 4.200                             | 4.200               |                    | 4.200                                        | 4.200                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Lộc Quang                                                                                    | 4.200                             | 4.200               |                    | 4.200                                        | 4.200                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| c         | Huyện Bù Đốp                                                                                    | 4.200                             | 4.200               |                    | 4.200                                        | 4.200                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Hưng Phước                                                                                   | 4.200                             | 4.200               |                    | 4.200                                        | 4.200                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| d         | Huyện Bù Gia Mập                                                                                | 4.200                             | 4.200               |                    | 4.200                                        | 4.200                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Phước Minh                                                                                   | 4.200                             | 4.200               |                    | 4.200                                        | 4.200                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| e         | Huyện Phú Riềng                                                                                 | 8.400                             | 8.400               |                    | 8.400                                        | 8.400                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Long Tân                                                                                     | 4.200                             | 4.200               |                    | 4.200                                        | 4.200                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Long Bình                                                                                    | 4.200                             | 4.200               |                    | 4.200                                        | 4.200                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| f         | Huyện Bù Đăng                                                                                   | 8.400                             | 8.400               |                    | 8.400                                        | 8.400                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Đường 10                                                                                     | 4.200                             | 4.200               |                    | 4.200                                        | 4.200                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Thống Nhất                                                                                   | 4.200                             | 4.200               |                    | 4.200                                        | 4.200                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2.2       | Nâng cao chất lượng tiêu chí cho 7 xã đã đạt chuẩn năm 2022 và 7 xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2023 | 14.000                            | 14.000              |                    | 14.000                                       | 14.000                   |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| a         | Huyện Hồn Quan                                                                                  | 2.000                             | 2.000               |                    | 2.000                                        | 2.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Minh Đức (xã 2022)                                                                           | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Thanh An (xã 2023)                                                                           | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| b         | Huyện Lộc Ninh                                                                                  | 3.000                             | 3.000               |                    | 3.000                                        | 3.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Lộc Hòa (xã 2022)                                                                            | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Lộc Thành (xã 2022)                                                                          | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Lộc Phú (xã 2023)                                                                            | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| c         | Huyện Bù Đốp                                                                                    | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Phước Thiện (xã 2022)                                                                        | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| d         | Huyện Bù Gia Mập                                                                                | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Đak Ố (xã 2023)                                                                              | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| f         | Huyện Phú Riềng                                                                                 | 3.000                             | 3.000               |                    | 3.000                                        | 3.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Long Hà (xã 2022)                                                                            | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Phú Trung (xã 2023)                                                                          | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Phước Tân (xã 2023)                                                                          | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| g         | Huyện Bù Đăng                                                                                   | 4.000                             | 4.000               |                    | 4.000                                        | 4.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Thọ Sơn (xã 2022)                                                                            | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Đoàn Kết (xã 2022)                                                                           | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Phước Sơn (xã 2023)                                                                          | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | Xã Đak Nhau (xã 2023)                                                                           | 1.000                             | 1.000               |                    | 1.000                                        | 1.000                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                   |

| STT | Danh mục dự án                                                                                  | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 |                     |                    | Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024 |                          |                    | Chủ đầu tư                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                 | Tổng số                           | Vốn ngân sách trung | Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                                      | Vốn ngân sách trung ương | Vốn ngân sách tỉnh |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 2.3 | Bổ sung nhiệm vụ theo bộ tiêu chí mới cho 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021        | 10.000                            |                     | 10.000             | 10.000                                       |                          | 10.000             | <p>Chủ đầu tư các dự án xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</p> |
| a   | Huyện Đồng Phú                                                                                  | 2.000                             |                     | 2.000              | 2.000                                        |                          | 2.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Tân Lập                                                                                      | 2.000                             |                     | 2.000              | 2.000                                        |                          | 2.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| b   | Huyện Hớn Quản                                                                                  | 2.000                             |                     | 2.000              | 2.000                                        |                          | 2.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Thanh Bình                                                                                   | 2.000                             |                     | 2.000              | 2.000                                        |                          | 2.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| c   | Huyện Bù Gia Mập                                                                                | 2.000                             |                     | 2.000              | 2.000                                        |                          | 2.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Đa Kia                                                                                       | 2.000                             |                     | 2.000              | 2.000                                        |                          | 2.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| d   | Huyện Phú Riềng                                                                                 | 2.000                             |                     | 2.000              | 2.000                                        |                          | 2.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Phú Riềng                                                                                    | 2.000                             |                     | 2.000              | 2.000                                        |                          | 2.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| e   | Huyện Bù Đăng                                                                                   | 2.000                             |                     | 2.000              | 2.000                                        |                          | 2.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Minh Hưng                                                                                    | 2.000                             |                     | 2.000              | 2.000                                        |                          | 2.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3   | Các xã phấn đấu đạt chuẩn nâng cao năm 2024                                                     | 49.600                            |                     | 49.600             | 49.600                                       |                          | 49.600             |                                                                                                                                                                                                                                          |
| a   | Huyện Đồng Phú                                                                                  | 9.000                             |                     | 9.000              | 9.000                                        |                          | 9.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Tân Phước                                                                                    | 9.000                             |                     | 9.000              | 9.000                                        |                          | 9.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| b   | Thị xã Chơn Thành                                                                               | 6.800                             |                     | 6.800              | 6.800                                        |                          | 6.800              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Nha Bích                                                                                     | 6.800                             |                     | 6.800              | 6.800                                        |                          | 6.800              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| c   | Huyện Hớn Quản                                                                                  | 9.000                             |                     | 9.000              | 9.000                                        |                          | 9.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Tân Quan                                                                                     | 9.000                             |                     | 9.000              | 9.000                                        |                          | 9.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| d   | Thị xã Bình Long                                                                                | 6.800                             |                     | 6.800              | 6.800                                        |                          | 6.800              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Thanh Phú                                                                                    | 6.800                             |                     | 6.800              | 6.800                                        |                          | 6.800              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| e   | Huyện Lộc Ninh                                                                                  | 9.000                             |                     | 9.000              | 9.000                                        |                          | 9.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Lộc Hưng                                                                                     | 9.000                             |                     | 9.000              | 9.000                                        |                          | 9.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| f   | Huyện Phú Riềng                                                                                 | 9.000                             |                     | 9.000              | 9.000                                        |                          | 9.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Bình Tân                                                                                     | 9.000                             |                     | 9.000              | 9.000                                        |                          | 9.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 4   | Các xã kiểu mẫu                                                                                 | 15.859                            |                     | 15.859             | 15.859                                       |                          | 15.859             |                                                                                                                                                                                                                                          |
| a   | Huyện Lộc Ninh                                                                                  | 9.000                             |                     | 9.000              | 9.000                                        |                          | 9.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Lộc Thái                                                                                     | 9.000                             |                     | 9.000              | 9.000                                        |                          | 9.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| b   | Thị xã Phước Long                                                                               | 6.859                             |                     | 6.859              | 6.859                                        |                          | 6.859              |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Phước Tín                                                                                    | 6.859                             |                     | 6.859              | 6.859                                        |                          | 6.859              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5   | Năng số lượng tiêu chí xã về đích năm 2025                                                      | 2.022                             | 2.022               |                    | 2.022                                        | 2.022                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                          |
| a   | Huyện Bù Gia Mập                                                                                | 2.022                             | 2.022               |                    | 2.022                                        | 2.022                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Xã Bù Gia Mập                                                                                   | 2.022                             | 2.022               |                    | 2.022                                        | 2.022                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                          |
| III | <b>HUYỆN NÔNG THÔN MỚI</b>                                                                      | <b>31.238</b>                     | <b>31.238</b>       |                    | <b>31.238</b>                                | <b>31.238</b>            |                    |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1   | Huyện Phú Riềng                                                                                 | 31.238                            | 31.238              |                    | 31.238                                       | 31.238                   |                    |                                                                                                                                                                                                                                          |
| IV  | <b>HOÀN TRẢ CHO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>                       | <b>8.691</b>                      |                     | <b>8.691</b>       | <b>8.691</b>                                 |                          | <b>8.691</b>       | <p>Thực hiện Thông báo kết luận số 261/TB-KTNN ngày 07/7/2023 của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành IV</p>                                                                                                                                 |
| 1   | Hoàn trả vốn đã cấp cho xã ATK (xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh)                                   | 1.691                             |                     | 1.691              | 1.691                                        |                          | 1.691              |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 2   | Hoàn trả vốn đã thưởng công trình phúc lợi (thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, huyện Bù Đăng) | 7.000                             |                     | 7.000              | 7.000                                        |                          | 7.000              |                                                                                                                                                                                                                                          |

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

[illegible]

Phụ lục 1.3  
TẮT TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                    | Quyết định phê duyệt dự toán | Kế hoạch vốn năm 2024 | Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2024 | Tăng          | Giảm | Chủ đầu tư           | Ghi chú                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------|------|----------------------|----------------------------|
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                    |                              | <b>24.180</b>         | <b>44.450</b>                    | <b>20.270</b> |      |                      |                            |
| 1   | Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn chuối (quốc lộ 14) đến vực trảng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước | 1009/QĐ-UBND ngày 20/6/2023  | 9.680                 | 9.680                            |               |      | Ban QLDA ĐTXD tỉnh   | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 2   | Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước                                                                                | 1629/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 | 11.380                | 11.380                           |               |      | Ban QLDA ĐTXD tỉnh   | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 3   | Xây dựng khu điều dưỡng và phục hồi chức năng Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh                                                   | 129/QĐ-STC ngày 28/11/2022   | 20                    | 20                               |               |      | Ban QLDA ĐTXD tỉnh   | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 4   | Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Phú                                                                                         | 1827/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 | 1.350                 | 1.350                            |               |      | Ban QLDA ĐTXD tỉnh   | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 5   | Trường THPT Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                                                                             | 1642/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 | 140                   | 140                              |               |      | UBND huyện Đồng Phú  | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 6   | Xây dựng nhà đa năng và hạ tầng trường THPT Nguyễn Khuyến, huyện Phú Riềng                                                        | 137/QĐ-STC ngày 21/11/2023   | 1.610                 | 1.610                            |               |      | UBND huyện Phú Riềng | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 7   | Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ                                      | 2089/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 |                       | 6.412                            | 6.412         |      | Ban QLDA ĐTXD tỉnh   | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 8   | Giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn phục vụ dự án xây dựng cầu dân sinh (Dự án LRAMP) trên địa bàn tỉnh Bình Phước                | 1148/QĐ-UBND ngày 24/7/2024  |                       | 24                               | 24            |      | Ban QLDA ĐTXD tỉnh   | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 9   | Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ                                                                                            | 1188/QĐ-UBND ngày 02/8/2024  |                       | 4.912                            | 4.912         |      | Ban QLDA ĐTXD tỉnh   | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 10  | Nhà trưng bày, phòng chức năng và hạ tầng kỹ thuật tại vườn sưu tập thực vật tỉnh Bình Phước                                      | 184/QĐ-STC ngày 22/12/2023   |                       | 19                               | 19            |      | Ban QLDA ĐTXD tỉnh   | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 11  | Xây dựng Khu cách ly tập trung và Bệnh viện dã chiến tuyến tỉnh điều trị Covid-19                                                 | 679/QĐ-UBND ngày 23/4/2024   |                       | 50                               | 50            |      | Ban QLDA ĐTXD tỉnh   | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 12  | Trung tâm Văn hóa thể dục thể thao huyện Đồng Phú                                                                                 | 60/QĐ-UBND ngày 10/01/2024   |                       | 98                               | 98            |      | UBND huyện Đồng Phú  | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 13  | Nâng cấp láng nhựa tuyến đường từ trung tâm xã đi 3 ấp Phước Tiến, Nam Đô đến ngã ba ấp Sác Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú.     | 986/QĐ-UBND ngày 21/6/2024   |                       | 667                              | 667           |      | UBND huyện Đồng Phú  | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 14  | Nâng cấp đường nối trung tâm xã Tân Phước - Đồng Tiến - Đồng Tâm, huyện Đồng Phú                                                  | 988/QĐ-UBND ngày 21/6/2024   |                       | 5.225                            | 5.225         |      | UBND huyện Đồng Phú  | Không vượt tổng mức đầu tư |
| 15  | Xây dựng khối hiệu bộ, khối bộ môn, nhà đa năng trường THPT Tân Tiến, huyện Bù Đốp                                                | 792/QĐ-UBND ngày 10/5/2024   |                       | 162                              | 162           |      | UBND huyện Bù Đốp    | Không vượt tổng mức đầu tư |

**Biểu số 2**  
**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| TT        | Danh mục dự án                                                                                                                                                       | Quyết định đầu tư                                                                  |                                |                  | Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch năm 2024 | Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024 | Kế hoạch điều chỉnh năm 2024 | Tăng | Giảm | Chủ đầu tư                        |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|------------------------------|------|------|-----------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                      | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành                                            | TMĐT                           |                  |                                                            |                   |                                        |                              |      |      |                                   |
|           |                                                                                                                                                                      |                                                                                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW   |                                                            |                   |                                        |                              |      |      |                                   |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                       |                                                                                    |                                |                  | <b>10.206.865</b>                                          | <b>739.691</b>    | <b>115.990</b>                         | <b>739.691</b>               |      |      |                                   |
| <b>A</b>  | <b>Các Chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                            |                                                                                    |                                |                  | <b>1.332.631</b>                                           | <b>343.891</b>    | <b>56.207</b>                          | <b>343.891</b>               |      |      |                                   |
| I         | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới                                                                                                                             |                                                                                    |                                |                  | 529.110                                                    | 151.760           | 25.087                                 | 151.760                      |      |      | Phụ lục 1.1                       |
| II        | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                                                |                                                                                    |                                |                  | 10.111                                                     | 3.699             |                                        | 3.699                        |      |      | Phụ lục 2.1                       |
| III       | Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                             |                                                                                    |                                |                  | 793.410                                                    | 188.432           | 31.120                                 | 188.432                      |      |      | Phụ lục 1.2                       |
| <b>B</b>  | <b>Các chương trình mục tiêu</b>                                                                                                                                     |                                                                                    | <b>2.990.000</b>               | <b>2.552.734</b> | <b>8.874.234</b>                                           | <b>395.800</b>    | <b>59.783</b>                          | <b>395.800</b>               |      |      |                                   |
| <b>I</b>  | <b>Các dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                                                         |                                                                                    | <b>2.335.000</b>               | <b>2.320.000</b> | <b>1.975.000</b>                                           | <b>349.800</b>    | <b>55.157</b>                          | <b>349.800</b>               |      |      |                                   |
| <b>1</b>  | <b>Giao thông</b>                                                                                                                                                    |                                                                                    | <b>1.600.000</b>               | <b>1.585.000</b> | <b>1.240.000</b>                                           | <b>234.000</b>    | <b>29.000</b>                          | <b>234.000</b>               |      |      |                                   |
| 1.1       | Xây dựng đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư                                                                                                 | 2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387QĐ/UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022 | 1.450.000                      | 1.450.000        | 1.105.000                                                  | 199.000           | 11.168                                 | 199.000                      |      |      | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                |
| 1.2       | Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chẽ Biển đi cầu Đò xã Lộc Điền)                                                                      | 853/QĐ-UBND ngày 30/3/2021                                                         | 150.000                        | 135.000          | 135.000                                                    | 35.000            | 17.832                                 | 35.000                       |      |      | UBND huyện Lộc Ninh               |
| <b>2</b>  | <b>Hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế</b>                                                                                                                          |                                                                                    | <b>585.000</b>                 | <b>585.000</b>   | <b>585.000</b>                                             | <b>69.000</b>     | <b>22.723</b>                          | <b>69.000</b>                |      |      |                                   |
| 2.1       | Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản                                                     | 551/QĐ-UBND ngày 5/3/2021                                                          | 185.000                        | 185.000          | 185.000                                                    | 5.000             | 1.669                                  | 5.000                        |      |      | UBND huyện Hớn Quản               |
| 2.2       | Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú                                | 214/QĐ-UBND ngày 25/01/2021                                                        | 400.000                        | 400.000          | 400.000                                                    | 64.000            | 21.054                                 | 64.000                       |      |      | UBND huyện Đồng Phú               |
| <b>3</b>  | <b>Quốc phòng</b>                                                                                                                                                    |                                                                                    | <b>150.000</b>                 | <b>150.000</b>   | <b>150.000</b>                                             | <b>46.800</b>     | <b>3.434</b>                           | <b>46.800</b>                |      |      |                                   |
| 3.1       | Xây dựng đường vào các đồn biên phòng: Đắc Ô huyện Bù Gia Mập; Phước Thiện huyện Bù Đốp; Lộc An huyện Lộc Ninh; Lộc thiện huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới | 216/QĐ-UBND ngày 25/1/2021                                                         | 150.000                        | 150.000          | 150.000                                                    | 46.800            | 3.434                                  | 46.800                       |      |      | Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh |
| <b>II</b> | <b>Các dự án khởi công mới năm 2024</b>                                                                                                                              |                                                                                    | <b>655.000</b>                 | <b>232.734</b>   | <b>6.899.234</b>                                           | <b>46.000</b>     | <b>4.626</b>                           | <b>46.000</b>                |      |      |                                   |
| <b>1</b>  | <b>Giao thông</b>                                                                                                                                                    |                                                                                    | <b>655.000</b>                 | <b>232.734</b>   | <b>6.899.234</b>                                           | <b>46.000</b>     | <b>4.626</b>                           | <b>46.000</b>                |      |      |                                   |
| 1         | Nâng cấp, mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu                             | 2118/QĐ-UBND ngày 27/12/2023                                                       | 655.000                        | 232.734          | 232.734                                                    | 46.000            | 4.626                                  | 46.000                       |      |      | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                |

Phụ lục 2.1  
KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

Nguồn ngân sách trung ương

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

| STT | Tên dự án                                                       | Kế hoạch năm 2024 | Kế hoạch điều chỉnh năm 2024 | Chủ đầu tư                                                                                                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Tiểu dự án 3, Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững                 | 3.699             | 3.699                        |                                                                                                            |
| I   | Tổng vốn giao đợt 1                                             | 2.589             | 2.589                        |                                                                                                            |
| 1   | Đầu tư xây dựng hệ thống phần mềm thông tin thị trường lao động | 2.589             | 2.589                        | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                        |
| II  | Số vốn còn lại chưa giao                                        | 1.110             | 1.110                        | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND giao chi tiết vốn |

Biểu số 3

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT                    | Danh mục dự án                                      | Quyết định đầu tư |                                      |             |           |                                 |                      |         |  | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn<br>2021-2025 |  |  |         | Kế hoạch<br>năm 2024 | Kế hoạch<br>điều chỉnh<br>năm 2024 | Chủ đầu<br>tư |
|-----------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------|-----------|---------------------------------|----------------------|---------|--|--------------------------------------------------|--|--|---------|----------------------|------------------------------------|---------------|
|                       |                                                     | Số quyết<br>định  | TMDT                                 |             |           |                                 |                      |         |  |                                                  |  |  |         |                      |                                    |               |
|                       |                                                     |                   | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:   |           |                                 |                      |         |  |                                                  |  |  |         |                      |                                    |               |
|                       |                                                     |                   |                                      | Vốn đối ứng |           | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                      |         |  |                                                  |  |  |         |                      |                                    |               |
|                       |                                                     |                   |                                      |             |           |                                 |                      |         |  |                                                  |  |  |         |                      |                                    |               |
|                       |                                                     |                   |                                      | Tổng số     | Trong đó: | Tinh bằng<br>nguyên tệ          | Quy đổi ra tiền Việt |         |  |                                                  |  |  |         |                      |                                    |               |
| Vốn ngân<br>sách tỉnh | Tổng số                                             | Trong đó:         |                                      |             |           |                                 |                      |         |  |                                                  |  |  |         |                      |                                    |               |
|                       |                                                     |                   | Đưa vào<br>cân đối<br>NSTW           | Vay lại     |           |                                 |                      |         |  |                                                  |  |  |         |                      |                                    |               |
|                       | TỔNG SỐ                                             |                   | 140.000                              | 28.000      | 28.000    |                                 | 111.653              | 111.653 |  | 111.653                                          |  |  | 111.653 | 44.661               | 44.661                             |               |
| I                     | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới            |                   | 140.000                              | 28.000      | 28.000    |                                 | 111.653              | 111.653 |  | 111.653                                          |  |  | 111.653 | 44.661               | 44.661                             |               |
| 1                     | Dự án khởi công mới                                 |                   | 140.000                              | 28.000      | 28.000    |                                 | 111.653              | 111.653 |  | 111.653                                          |  |  | 111.653 | 44.661               | 44.661                             |               |
| -                     | Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở |                   | 140.000                              | 28.000      | 28.000    |                                 | 111.653              | 111.653 |  | 111.653                                          |  |  | 111.653 | 44.661               | 44.661                             | Sở Y tế       |